

Họ và tên:

ĐỀ KIỂM TRA HỌC KÌ 1 – ĐỀ SỐ 15

Lớp:

Môn: Toán – Lớp 5

Thời gian làm bài: 40 phút

Câu 1. Đúng ghi **Đ**, sai ghi **S**:

a) $19,750 = 19,75$

b) $19,750 = 197,50$

c) $30,08 = 300,80$

d) $30,08 = 30,080$

Câu 2. Khoanh tròn vào chữ đặt trước câu trả lời đúng:

A. $0,0400 = \frac{400}{10}$

B. $0,0400 = \frac{400}{100}$

C. $0,0400 = \frac{400}{1000}$

D. $0,0400 = \frac{400}{10000}$

Câu 3. Đúng ghi **Đ**, sai ghi **S**:

a) $42,42 < 42,042$

b) $42,42 > 42,042$

c) $25,05 > 25,050$

d) $25,05 = 25,050$

Câu 4. Khoanh tròn vào chữ đặt trước câu trả lời đúng:

Viết số thập phân 40,060 dưới dạng rút gọn nhất:

A. 4,6

B. 40,6

C. 40,006

D. 40,06

Câu 5. Đúng ghi **Đ**, sai ghi **S**:

Các số sau đây được xếp theo thứ tự từ bé đến lớn:

a) 0,6 ; 0,25 ; 0,48 ; 0,312

b) 0,25 ; 0,312 ; 0,48 ; 0,6

Câu 6. Đúng ghi **Đ**, sai ghi **S**:a) Tìm số tự nhiên x biết: $42,95 < x < 43,01$

x = 42

x = 43

b) Tìm chữ số x biết: $\overline{36,x9} < 36,1$

x = 0

x = 1

Câu 7. Hãy xếp các số sau theo thứ tự giảm dần:

15,1 ; 14,7 ; 14,09 ; 21,02 ; 32,09

Câu 8. Tìm hai số tự nhiên liên tiếp a và b biết:

$$a < 20,01 < b$$

Câu 9. Viết đáp số dưới dạng số thập phân.

Một mảnh bìa hình chữ nhật có chiều dài bằng $\frac{3}{4}$ m, chiều rộng bằng $\frac{4}{5}$ chiều dài. Tính chu vi và diện tích mảnh bìa đó.

Câu 10. Cho 4 chữ số 0, 2, 4, 6. Hãy lập các số thập phân có đủ 4 chữ số khác nhau mà phần thập phân có 3 chữ số.

Câu 11. Tính bằng cách thuận tiện nhất rồi viết kết quả dưới dạng số thập phân.

$$\frac{42 \times 37}{74 \times 84} = \dots = \dots = \dots$$

HƯỚNG DẪN GIẢI CHI TIẾT

Câu 1.**Phương pháp:**

- Nếu viết thêm chữ số 0 vào bên phải phần thập phân của một số thập phân thì được một số thập phân bằng nó.
- Nếu một số thập phân có chữ số 0 ở tận cùng bên phải phần thập phân thì khi bỏ chữ số 0 đó đi, ta được một số thập phân bằng nó.

Cách giải:

Ta có: $19,750 = 19,75$; $30,08 = 30,080$

Vậy kết quả như sau: a) Đ; b) S; c) S; d) Đ.

Câu 2.**Phương pháp:**

- Áp dụng cách chuyển đổi $\frac{1}{10000} = 0,0001$

Cách giải:

Ta có: $0,0400 = \frac{400}{10000}$

Chọn D.

Câu 3.**Phương pháp:**

*) Nếu viết thêm chữ số 0 vào bên phải phần thập phân của một số thập phân thì được một số thập phân bằng nó.

*) Muốn so sánh hai số thập phân ta có thể làm như sau:

- So sánh các phần nguyên của hai số đó như so sánh hai số tự nhiên, số thập phân nào có phần nguyên lớn hơn thì số đó lớn hơn.
- Nếu phần nguyên của hai số đó bằng nhau thì ta so sánh phần thập phân, lần lượt từ hàng phần mười, hàng phần trăm, hàng phần nghìn ... đến cùng một hàng nào đó, số thập phân nào có chữ số ở hàng tương ứng lớn hơn thì số đó lớn hơn.
- Nếu phần nguyên và phần thập phân của hai số đó bằng nhau thì hai số đó bằng nhau.

Cách giải:

+) Hai số thập phân 42,42 và 42,042 đều có phần nguyên bằng nhau là 42, ở hàng phần mười ta có $4 > 0$, do đó $42,42 > 42,042$

+) Nếu viết thêm chữ số 0 vào bên phải phần thập phân của một số thập phân thì được một số thập phân bằng nó.

Do đó: $25,05 = 25,050$

Vậy ta có kết quả như sau:

- | | |
|-------|-------|
| a) S; | b) Đ; |
| c) S; | d) Đ. |

Câu 4.

Phương pháp:

Nếu một số thập phân có chữ số 0 ở tận cùng bên phải phần thập phân thì khi bỏ chữ số 0 đó đi, ta được một số thập phân bằng nó.

Cách giải:

Nếu một số thập phân có chữ số 0 ở tận cùng bên phải phần thập phân thì khi bỏ chữ số 0 đó đi, ta được một số thập phân bằng nó.

Do đó ta có: $40,060 = 40,06$

Chọn D.

Câu 5.

Phương pháp:

Muốn so sánh hai số thập phân ta có thể làm như sau:

- So sánh các phần nguyên của hai số đó như so sánh hai số tự nhiên, số thập phân nào có phần nguyên lớn hơn thì số đó lớn hơn.
- Nếu phần nguyên của hai số đó bằng nhau thì ta so sánh phần thập phân, lần lượt từ hàng phần mười, hàng phần trăm, hàng phần nghìn ... đến cùng một hàng nào đó, số thập phân nào có chữ số ở hàng tương ứng lớn hơn thì số đó lớn hơn.
- Nếu phần nguyên và phần thập phân của hai số đó bằng nhau thì hai số đó bằng nhau.

Cách giải:

Ta có $0,25 < 0,312 < 0,48 < 0,6$

Các số được xếp theo thứ tự từ bé đến lớn là $0,25 ; 0,312 ; 0,48 ; 0,6$

Vậy kết quả như sau: a) S; b) Đ.

Câu 6.

Phương pháp:

Dựa vào dữ kiện đề bài và cách so sánh các số thập phân để tìm số tự nhiên thỏa mãn yêu cầu đề bài.

Cách giải:

a) Vì $42,95 < x < 43,01$ và x là số tự nhiên nên $x = 43$

Thử lại: $42,95 < 43 < 43,01$

Vậy ta có kết quả là: S; Đ.

b) Hai số thập phân đã cho đều có phần nguyên là $\backslash(36)$. Số $36,x9$ có chữ số ở hàng phần mười là x , số $36,1$ có chữ số ở hàng phần mười là $\backslash 1$

Theo đề bài $\overline{36,x9} < 36,1$ từ đó suy ra $x < 1$. Do đó $x = 0$

Vậy ta có kết quả là: Đ; S.

Câu 7.

Phương pháp:

So sánh các số tự nhiên đã cho, sau đó sắp xếp theo thứ tự từ lớn đến bé.

Cách giải:

Ta có $32,09 > 21,02 > 15,1 > 14,7 > 14,09$

Vậy các số được xếp theo thứ tự giảm dần là : $32,09 ; 21,02 ; 15,1 ; 14,7 ; 14,09$

Câu 8.

Phương pháp:

Dựa vào dữ kiện đề bài và cách so sánh các số thập phân để tìm các số tự nhiên thỏa mãn yêu cầu đề bài.

Cách giải:

Theo đề bài: $a < 20,01 < b$

Mà a, b là hai số tự nhiên liên tiếp nên $a = 20; b = 21$

Thử lại ta có: $20 < 20,01 < 21$

Vậy $a = 20 ; b = 21$

Câu 9.

Phương pháp:

- Tính chiều rộng = chiều dài $\times \frac{4}{5}$

- Tính chu vi = (chiều dài + chiều rộng) $\times 2$

- Tính diện tích = chiều dài \times chiều rộng.

Cách giải:

Chiều rộng mảnh bìa là:

$$\frac{3}{4} \times \frac{4}{5} = \frac{3}{5} \text{ (m)}$$

Chu vi mảnh bìa là:

$$\left(\frac{3}{4} + \frac{3}{5} \right) \times 2 = \frac{27}{10} \text{ (m)} = 2,7 \text{ m}$$

Diện tích mảnh bìa là:

$$\frac{3}{4} \times \frac{3}{5} = \frac{9}{20} \text{ (m}^2\text{)}$$

$$\frac{9}{20} \text{ m}^2 = 0,45 \text{ m}^2$$

Đáp số: Chu vi: 2,7m

Diện tích: 0,45m²

Câu 10.

Phương pháp:

Các số thập phân có đủ 4 chữ số khác nhau và phần thập phân có 3 chữ số nên phần nguyên sẽ gồm 1 chữ số. Các số thập phân sẽ có phần nguyên lần lượt là 0 ; 2 ; 4 ; 6. Ta lần lượt lập các số thập phân thỏa mãn yêu cầu bài toán.

Cách giải:

Các số thập phân thỏa mãn yêu cầu bài toán lập được là:

- 0,246 ; 0,264 ; 0,426 ; 0,462 ; 0,624 ; 0,642 ;

- 2,046 ; 2,064 ; 2,406 ; 2,460 ; 2,604 ; 2,640 ;

- 4,026 ; 4,062 ; 4,206 ; 4,260 ; 4,602 ; 4,620 ;

- 6,024 ; 6,042 ; 6,204 ; 6,240 ; 6,402 ; 6,420.

Câu 11.

Phương pháp:

- Tách mẫu số thành tích của các thừa số, sau đó lần lượt chia tử số và mẫu số cho các thừa số chung.

- Viết phân số tìm được dưới dạng phân số thập phân rồi viết dưới dạng số thập phân.

Cách giải:

$$\frac{42 \times 37}{74 \times 84} = \frac{42 \times 37}{37 \times 2 \times 42 \times 2} = \frac{1}{4} = 0,25$$